

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trần Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông :	Thái Văn Thao	Thành viên
Ông :	Vũ Bá Hòa	Thành viên
Ông :	Phan Quý Kỳ	Thành viên
Ông :	Trần Đức Quảng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Phúc Long	Thành viên
Ông :	Phạm Ngọc Toàn	Thành viên
Bà :	Nguyễn Thị Phi Yến	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Trần Đức Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Thái Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Phúc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Ninh Đức Yên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Phan Cảnh Thông	Trưởng ban
Ông :	Ông Thừa Phú	Thành viên
Ông :	Nguyễn Đức Trung	Thành viên
Bà :	Phan Thị Phương	Thành viên
Bà :	Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty .

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 05 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được lập ngày 17 tháng 05 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc về cơ sở hợp nhất các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đang được Công ty trình bày theo phương pháp giá gốc (xem chi tiết tại mục thuyết minh số 2.3).


TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2012

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Bùi Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên


Nguyễn Anh Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.439.697.141.961	1.438.300.790.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.165.771.858	63.936.503.750
111	1. Tiền		28.165.771.858	63.936.503.750
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000	1.860.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000	1.860.000.000
130	III. Các khoản phải thu		508.985.970.386	287.741.270.299
131	1. Phải thu của khách hàng		317.117.553.457	61.520.926.825
132	2. Trả trước cho người bán		183.185.231.128	212.515.780.886
135	5. Các khoản phải thu khác	5	28.497.581.924	32.481.320.569
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(19.814.396.123)	(18.776.757.981)
140	IV. Hàng tồn kho	6	884.935.928.081	916.087.792.683
141	1. Hàng tồn kho		887.139.728.503	917.426.753.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.203.800.422)	(1.338.960.746)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.599.471.636	168.675.223.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.439.766.300	2.765.892.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.622.920.670	160.645.909.287
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	5.536.784.666	5.263.421.699
200	B. Tài sản dài hạn		3.422.681.285.468	2.529.550.200.950
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.177.830.155.123	2.452.460.900.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	374.576.971.490	489.088.033.064
222	- Nguyên giá		1.197.604.846.496	1.353.794.884.768
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(823.027.875.006)	(864.706.851.704)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.045.454.544	2.727.272.727
225	- Nguyên giá		2.727.272.727	2.727.272.727
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(681.818.183)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	24.042.535.618	22.593.500.498
228	- Nguyên giá		25.663.016.590	23.856.564.998
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.620.480.972)	(1.263.064.500)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.777.165.193.471	1.938.052.094.167
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	151.943.840.000	38.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		113.443.840.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		70.000.000.000	70.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		92.907.290.345	38.589.300.494
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	53.113.854.534	1.914.598.261
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.355.902.233	36.355.902.233
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.437.533.578	318.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.862.378.427.429	3.967.850.990.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		4.286.709.396.477	3.333.049.971.086
310	I. Nợ ngắn hạn		1.385.789.881.618	1.540.111.497.646
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	989.912.637.213	1.031.320.032.268
312	2. Phải trả cho người bán		226.226.303.407	218.539.458.576
313	3. Người mua trả tiền trước		9.664.986.048	10.099.586.453
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.705.457.333	190.832.530.702
315	5. Phải trả người lao động		9.750.846.807	10.264.062.088
316	6. Chi phí phải trả	17	7.959.348.235	10.816.421.625
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	135.378.589.124	83.261.768.230
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(8.808.286.549)	(15.022.362.296)
330	II. Nợ dài hạn		2.900.919.514.859	1.792.938.473.440
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	373.962.506	373.962.506
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	2.898.793.457.877	1.791.410.033.433
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.752.094.476	1.154.477.501
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		547.917.307.664	634.801.019.877
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	547.917.307.664	634.801.019.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		780.749.270.000	780.749.270.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(141.958.900.553)	(136.747.178.874)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.744.426	11.744.426
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.908.458.115	4.077.361.271
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(98.793.264.324)	(13.290.176.946)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.751.723.288	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.862.378.427.429	3.967.850.990.963

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		7.724.757.299	7.724.757.299
5. Ngoại tệ các loại			
USD		491.520.185	491.520.185
EUR		13.395.951	13.395.951

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Toàn

Lập, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.582.024.822.648	2.210.352.570.881
02	2. Các khoản giảm trừ	23	103.311.741.496	36.991.285.389
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.478.713.081.152	2.173.361.285.492
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.262.715.350.317	1.898.082.742.608
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.997.730.835	275.278.542.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.812.276.190	5.365.567.680
22	7. Chi phí tài chính	27	194.715.712.111	185.864.419.499
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		177.854.671.515	144.522.441.459
24	8. Chi phí bán hàng	28	38.442.705.791	42.255.975.766
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	64.821.979.308	70.934.776.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(78.170.390.185)	(18.411.061.063)
31	11. Thu nhập khác	30	158.985.052.219	9.462.475.084
32	12. Chi phí khác	31	70.531.836.682	12.945.457.136
40	13. Lợi nhuận khác		88.453.215.537	(3.482.982.052)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.282.825.352	(21.894.043.115)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.768.339	27.752.036.064
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(36.355.902.233)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.276.057.013	(13.290.176.946)
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.723.288	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		10.274.333.725	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	132	(159)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Hòa

Phạm Ngọc Toàn

Lập, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

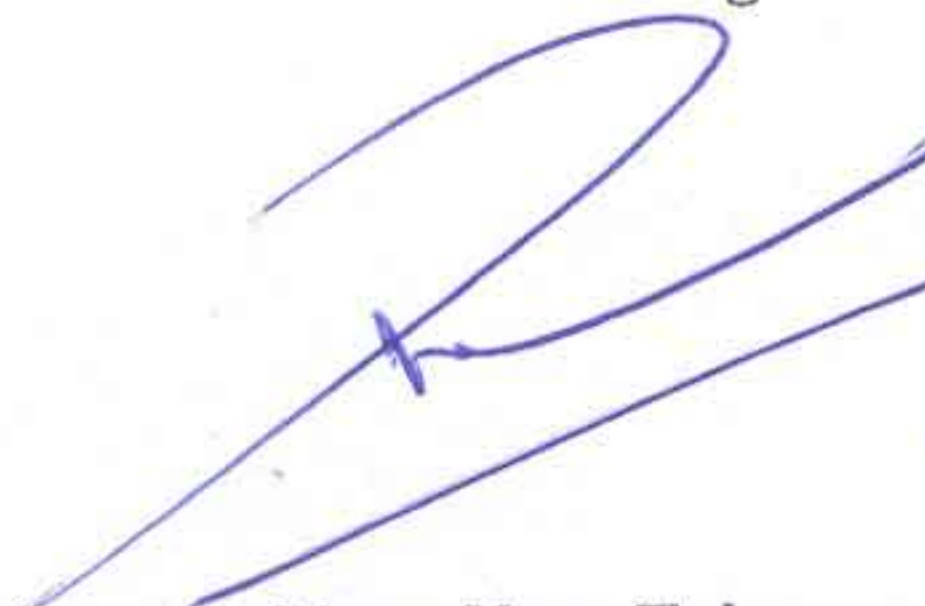
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.415.597.558.437	2.205.067.020.950
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(372.818.120.701)	(1.562.040.448.022)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(108.616.746.213)	(94.620.526.210)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(213.204.217.361)	(106.863.706.167)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.343.314.059)	(12.318.239.231)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		553.062.922.520	91.628.450.682
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(590.300.289.182)	(182.347.042.108)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.679.377.793.441	338.505.509.894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.796.811.999.620)	(1.070.616.603.491)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		121.748.305.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.511.457.816	2.314.387.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.711.552.236.349)	(1.068.302.215.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	80.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.564.214.211.734	2.951.309.745.611
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.504.287.832.433)	(2.230.022.118.835)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(12.747.796.378)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.754.789.502)	(29.951.002.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		996.423.793.421	771.336.623.976
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(35.750.649.487)	41.539.918.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.936.503.750	22.405.078.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.082.405)	(8.492.704)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	28.165.771.858	63.936.503.750

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Toàn

Lập, ngày 17 tháng 05 năm 2012



Tổng Giám đốc

Trần Đức Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 780.749.270.000 đồng và được chia thành 78.074.927 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các xí nghiệp, nhà máy trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Giấy Bình An	Áp Trung Thắng, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Nhà máy Giấy Tân Mai	Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Hà Nội	Lô A1, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
VP giao dịch tại TP Hồ Chí Minh	209 Võ Văn Tần, quận 3, TP Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Hơi nước công nghiệp Xí nghiệp	Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Kinh doanh bất động sản Tân Mai Biên Hòa	Khu phố 1, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Nam Việt	Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam Bộ	Km 05, Khu CN Song Mã, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.
Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đak Lak	146 Nguyễn Tất Thành, TP Ban Mê Thuộc, tỉnh Đaklak.
Xí nghiệp nguyên liệu giấy Lâm Đồng	5A Hải Thượng Lãn Ông, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Trường Trung cấp nghề	Km 05, Khu CN Song Mã, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.
Nhà máy giấy Đồng Nai (*)	Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai

(*): từ ngày 20/12/2011, Nhà máy giấy Đồng Nai đã được Công ty định giá để bán và góp vốn vào Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giấy, cellulose, các sản phẩm từ giấy, nguyên liệu giấy, dăm mảnh, bột giấy, hóa chất (riêng hoá chất phải thực hiện theo Thông tư 12/2006/TT-BCN ngày 22/12/2006 của Bộ Công Nghiệp), vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành giấy.
- Trồng rừng nguyên liệu giấy, trồng cao su và các loại cây công nghiệp, cây lâm nghiệp khác.
- Sản xuất cây giống, khảo sát và thiết kế lâm sinh.
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về giấy và lâm sinh.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và hạ tầng khu dân cư.
- Cho thuê văn phòng.
- Đào tạo nghề (công nghệ bột giấy, giấy, các nghề cơ điện).
- Sản xuất kinh doanh hơi nước công nghiệp.
- Gia công in ấn các loại tập vở, sách, tạp chí, bao bì nhãn hiệu (in xuất bản phẩm phải có giấy phép).
- Gia công sửa chữa, lắp ráp cơ điện.
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hoá.
- San lấp mặt bằng.
- Kinh doanh cảng sông, bến bãi, kho bãi.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu sinh thái.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

a. Các công ty con của Công ty

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn điều lệ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	6100639288 do Sở KH&ĐT tỉnh Kon Tum cấp ngày 29/04/2010	75%	220.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	3602238626 do Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/03/2010	75%	200.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	4300503682 do Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 04/02/2010	75%	330.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	5800886481 do Sở KH&ĐT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 08/02/2010	75%	80.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

Vốn chủ sở hữu thực nhận của các Công ty con tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên:	68.916.333.978 đồng
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông:	122.035.842.012 đồng
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung:	97.889.182.902 đồng
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng:	23.439.618.480 đồng

b. Các công ty liên kết của Công ty

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

c. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Do không thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty liên kết, Công ty chưa thực hiện hợp nhất các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: của hoạt động trồng rừng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng (lâm sinh) được tập hợp riêng cho từng khu vực trồng rừng và chi tiết khu vực rừng theo độ tuổi phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Giá trị hàng tồn kho là thành phẩm, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 15	năm
- Phần mềm máy tính	8	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất 18.665,8 m² đất tại xã Bình Thắng, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương được khấu hao trong thời gian là 50 (năm mươi) năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài 1.195 m² đất tại phường 8 thành phố Đà Lạt không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất 4.868,2 m² tại Bình Thắng, Dĩ An, tỉnh Bình Dương không trích khấu hao.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền

tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ/doanh thu chưa thực hiện và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm đầu (2006 và 2007) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 5 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điểm 1, điều 26, chương IV, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần miễn thuế 3 năm (2005, 2006, 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được hợp nhất từ Công ty CP Giấy Tân Mai và Công ty CP Giấy Đồng Nai được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian ưu đãi còn lại của hai công ty.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

006.
NH
TY
HỮU H
U VẤN
Ế TO
TOÁN
NỘI)
HỒ C

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	12.592.171.743	8.860.364.810
Tiền gửi ngân hàng	15.573.600.115	55.076.138.940
	28.165.771.858	63.936.503.750

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP ĐT&PT Giáo dục HN	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu Công ty CP ĐT&PT GD Phương Nam	-	1.850.000.000
	10.000.000	1.860.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác tại VP Công ty	1.096.438.461	343.246.771
Phải thu khác tại Nhà máy Giấy Tân Mai	4.639.099	170.027.363
Phải thu khác tại Nhà máy Giấy Đồng Nai	-	158.341.229
Phải thu khác tại chi nhánh Hà Nội	115.152.586	-
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đông Nam Bộ	1.923.883.487	1.274.246.283
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Lâm Đồng	5.928.081.097	4.599.706.495
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đắk Lắk	2.979.298.152	3.402.208.215
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nam Việt	1.296.061.386	899.622.333
Phải thu Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Á Châu	1.675.167.522	-
Phải thu khác tại Xí nghiệp hơi	-	214.073
Phải thu tiền ứng trước thuê mặt bằng	-	1.356.336.000
Phải thu cổ tức của Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu các khoản tạm ứng cổ tức năm 2009 sau khi có kết quả kiểm toán năm 2009	2.192.390	7.060.689.855
Thuế VAT đầu vào đã hạch toán nhưng chưa kịp kê khai thuế VAT tháng 12	-	1.895.521.848
Phải thu Công ty CP Giấy Đồng Nai	11.020.000.000	-
Phải thu Công ty CP Đồng Nai	448.757.744	-
Ứng trước cho nhà thầu DNTN Tân Thạnh Phát	-	7.538.000.000
Phải thu Công ty Hải Tùng về tiền bồi thường hàng hóa bị tổn thất	-	1.768.356.976
Phải thu Phạm Quang Học	7.910.000	-
Phải thu khác	-	14.803.128
	28.497.581.924	32.481.320.569

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	215.463.336.204	327.861.608.154
Công cụ, dụng cụ	43.315.912	302.825.286
Chi phí SXKD dở dang (*)	540.063.924.881	490.065.893.279
Thành phẩm	107.657.255.684	70.635.198.096
Hàng hóa	29.180.334	570.710.344
Hàng gửi đi bán	23.882.715.488	27.990.518.270
Dự phòng hàng tồn kho	(2.203.800.422)	(1.338.960.746)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	884.935.928.081	916.087.792.683
<i>(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>		
- Hoạt động sản xuất, gia công giấy	3.496.202.176	3.260.067.672
- Hoạt động lâm sinh	536.567.722.705	486.805.825.607
	540.063.924.881	490.065.893.279

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vận chuyển phân bổ cho hàng tồn kho tại Hà Nội	1.801.634.058	1.599.385.800
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	182.856.833	724.117.757
Các khoản bảo hiểm tài sản	149.776.553	81.457.568
Phí mở L/C chờ phân bổ	5.498.856	182.513.643
Tiền thuê kho	-	26.795.284
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	300.000.000	151.622.243
	2.439.766.300	2.765.892.295

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.536.784.666	5.255.075.394
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	8.346.305
	5.536.784.666	5.263.421.699

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	236.666.983.562	997.598.751.693	84.090.871.523	35.438.277.990	1.353.794.884.768
Số tăng trong năm	7.575.060.802	9.550.266.056	2.517.440.363	1.290.570.167	20.933.337.388
- Mua sắm	258.000.000	582.190.678	1.767.683.363	1.212.156.369	3.820.030.410
- Xây dựng cơ bản	7.317.060.802	8.968.075.378	749.757.000	78.413.798	17.113.306.978
Số giảm trong năm	(71.471.324.137)	(96.654.599.013)	(4.116.314.494)	(4.881.138.016)	(177.123.375.660)
- Thanh lý, nhượng bán	(71.471.324.137)	(96.654.599.013)	(4.116.314.494)	(4.881.138.016)	(177.123.375.660)
Số dư cuối năm	172.770.720.227	910.494.418.736	82.491.997.392	31.847.710.141	1.197.604.846.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	131.893.538.011	647.078.500.161	63.026.350.061	22.708.463.471	864.706.851.704
Số tăng trong năm	11.362.341.420	49.275.226.280	3.894.615.837	2.810.570.884	67.342.754.421
- Khấu hao trong năm	11.362.341.420	49.275.226.280	3.894.615.837	2.810.570.884	67.342.754.421
Số giảm trong năm	(42.636.958.367)	(60.653.790.053)	(2.851.723.047)	(2.879.259.652)	(109.021.731.119)
- Thanh lý, nhượng bán	(42.636.958.367)	(60.653.790.053)	(2.851.723.047)	(2.879.259.652)	(109.021.731.119)
Số dư cuối năm	100.618.921.064	635.699.936.388	64.069.242.851	22.639.774.703	823.027.875.006
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	104.773.445.551	350.520.251.532	21.064.521.462	12.729.814.519	489.088.033.064
Tại ngày cuối năm	72.151.799.163	274.794.482.348	18.422.754.541	9.207.935.438	374.576.971.490

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 371.654.174.018
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.138.213.097

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	681.818.183	681.818.183
- Trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính	681.818.183	681.818.183
Số dư cuối năm	681.818.183	681.818.183
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Tại ngày cuối năm	2.045.454.544	2.045.454.544

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.629.608.998	226.956.000	23.856.564.998
Số tăng trong năm	4.553.060.590	-	4.553.060.590
- Mua sắm	4.553.060.590	-	4.553.060.590
Số giảm trong năm	(2.746.608.998)	-	(2.746.608.998)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.746.608.998)	-	(2.746.608.998)
Số dư cuối năm	25.436.060.590	226.956.000	25.663.016.590
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.234.695.000	28.369.500	1.263.064.500
Số tăng trong năm	329.046.972	28.369.500	357.416.472
- Trích khấu hao TSCĐ	329.046.972	28.369.500	357.416.472
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.563.741.972	56.739.000	1.620.480.972
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.394.913.998	198.586.500	22.593.500.498
Tại ngày cuối năm	23.872.318.618	170.217.000	24.042.535.618

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.776.675.589.635	1.926.811.768.722
Xây dựng dây truyền bột tuyến tính tại Trị An	1.522.520.469	1.518.775.663
Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Quảng Ngãi	37.776.026.019	84.552.270.922
Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Long Thành	24.787.873.976	30.448.657.821
Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Kontum	398.486.260.506	271.753.195.271
Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Lâm Đồng	1.785.465.874	-
Xây dựng khu trung tâm thương mại (Hà Nội)	1.069.966.343	1.069.966.343
Xây dựng trường trung cấp dạy nghề	816.215.033	3.341.497.907
Xây dựng khu trung tâm thương mại Tân Mai - Biên Hòa	1.005.280.322	786.499.874
Nâng cấp trạm biến áp từ 66KVA lên 110 KVA	-	69.132.077
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Tân Mai	29.409.456.604	6.578.663.981
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Đồng Nai	3.892.722.574	-
Thiết lập hệ thống phần mềm kế toán	2.375.360.652	1.610.417.762
Công trình lò hơi đốt than tầng sôi tại NM Tân Mai	1.715.004.783	318.936.952
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	2.216.397.540	8.445.006.615
Dự án kho giấy tại Hà Nội	345.864.909	345.864.909
Lò hơi đốt than tầng sôi tại NM Bình An	981.101.004	176.298.470
Đường quanh kho (cải tạo đường, hệ thống thoát nước) tại NM Đồng Nai	-	1.050.373.246
Khu vực sân banh	5.684.310.571	5.628.177.964

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản tại Ban quản lý lâm nghiệp Quảng Ngãi, Kontum	3.927.972.638	869.310.885
Công trình Đắk Nông	50.381.802	487.271.519
Công trình Cảng sông Cogido	39.554.740	117.654.111
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	1.641.236.728.507	1.108.881.580.167
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	535.994.343.374	318.253.505.062
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	61.742.635.060	60.739.865.185
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	19.472.779.389	19.439.618.480
Công trình khác	341.366.946	329.227.536
Mua sắm tài sản	489.603.836	11.240.325.445
Công trình thiết bị sản xuất bột DIP	489.603.836	11.240.325.445
	2.777.165.193.471	1.938.052.094.167

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	40.000.000.000	-
Công ty CP Giấy Đồng Nai	73.443.840.000	-
Đầu tư dài hạn khác		
Cổ phiếu Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn (SABECO)	70.000.000.000	70.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
	151.943.840.000	38.500.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Giấy ĐKKD số 0105045664 do Sở KH&ĐT TP. Hà Nội cấp ngày 05/01/2011	40%	40%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Giấy Đồng Nai	Giấy ĐKKD số 3602683334 do Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20/12/2011	40%	40%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng CP	VND	Số lượng CP	VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.000.000	70.000.000.000	1.000.000	70.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(31.500.000.000)		(31.500.000.000)
		38.500.000.000		38.500.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.914.598.261	11.033.656.000
Số tăng trong năm	51.235.136.273	1.693.338.261
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(35.880.000)	(334.360.000)
Giảm khác	-	(10.478.036.000)
Số dư cuối năm	53.113.854.534	1.914.598.261

Trong đó số dư chi tiết cuối năm bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê đất Nhà máy Giấy Bình An	185.380.000	221.260.000
Chi phí chờ phân bổ tại trường dạy nghề	8.927.412.958	1.693.338.261
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Công ty CP Tân Mai Miền Trung	44.001.061.576	-
Chi phí chờ phân bổ khác	62.812.360	-
	53.113.854.534	1.914.598.261

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	969.146.412.576	1.000.271.524.403
Vay ngân hàng	967.546.412.576	999.271.524.403
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	444.754.161.397	443.824.061.542
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	382.902.780.294	398.779.469.501
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	16.022.697.201	24.905.835.141
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	43.880.000.000	43.894.823.146
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	79.886.859.184	79.043.852.773
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	-	8.723.567.800
- Kho bạc Nhà nước tỉnh đồng Nai	99.914.500	99.914.500

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Vay cá nhân</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
- Ông Hồ Anh Tuấn	-	1.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Thành ⁽⁶⁾	1.600.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 20)	20.766.224.637	31.048.507.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai	5.750.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai	-	14.972.512.941
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	3.333.330.000	6.666.668.000
- Ngân hàng Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Nai	274.850.000	-
- Quỹ đầu tư Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Nai	1.000.000.000	166.600.000
- Ngân hàng Phát triển VN - Chi nhánh Đắk Lắk	353.554.000	2.319.650.000
- Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương VN - CN.HCM	2.223.082.470	923.076.924
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu	7.831.408.167	-
	989.912.637.213	1.031.320.032.268

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1150.03/NHCTĐN-TM ngày 28/5/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 450 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho việc sản xuất giấy kinh doanh giấy, bột giấy và các sản phẩm từ giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2011051/HM3/KHDN ngày 2/11/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 396 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho việc sản xuất giấy kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay, thế chấp tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 135/10/TD/XIII tháng 10/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán tiền điện;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 27/6/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 44 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 06/2011/HĐ ngày 13/5/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay, tiền gửi tại NH BIDV, thế chấp tài sản, phải thu KH.
- (6) Hợp đồng cho vay số 01/HĐV.TC/2011 ngày 28/12/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 1,6 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 21%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	12.264.774.537	165.530.909.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.379.317	24.937.378.043
Thuế thu nhập cá nhân	273.079.219	176.325.382
Thuế tài nguyên	7.340.160	8.455.060
Thuế nhà đất	2.666.348.812	-
Các loại thuế khác	23.535.288	179.462.886
	15.705.457.333	190.832.530.702

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại cho khách hàng	2.352.679.960	1.561.674.272
Trích trước chi phí điện, nước đã sử dụng	630.885.251	212.203.866
Trích trước lãi vay phải trả	2.519.235.908	5.671.455.555
Trích trước chi phí vận chuyển	1.247.607.907	1.297.844.938
Trích trước chi phí nhân công hệ thống DAF xử lý nước thải	132.005.635	-
Trích trước phí sử dụng hạ tầng, thuê đất	38.447.293	44.961.254
Trích trước khoản phải trả người lao động về sản xuất bột vượt năng suất	317.246.200	1.401.536.100
Trích trước khoản bồi dưỡng độc hại cho người lao động	130.295.800	155.066.000
Tiền giấy vụn gia công cho khách hàng	471.679.640	471.679.640
Chi phí khác	119.264.641	-
	7.959.348.235	10.816.421.625

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.275.433	2.275.433
Kinh phí công đoàn	1.820.584.626	1.707.364.179
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.383.411.729	237.866.055
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	40.305.646.491	46.354.380.041
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình góp vốn hợp tác kinh doanh	40.000.000.000	-
Phải trả khác tại Văn phòng Công ty	11.590.073.762	693.550.038
Cổ tức còn phải chi trả	29.306.947.786	21.596.478.400
Phải trả khác tại Nhà máy Giấy Tân Mai	699.999.957	822.485.376
Phải trả khác tại Nhà máy Giấy Bình An	10.789.000	-
Phải trả khác tại Nhà máy Giấy Đồng Nai	1.447.987.988	100.000.000
Phải trả khác tại Chi nhánh Hà Nội	30.000.000	34.803.448
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nam Việt	1.337.421.174	3.354.322.387
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đông Nam Bộ	1.908.254.850	1.803.020.589
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Lâm Đồng	4.402.215.021	6.308.179.958
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đắk Lắk	1.129.035.827	240.879.198
Phải trả khác	3.945.480	6.163.128
	135.378.589.124	83.261.768.230

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả cổ phần hóa	373.962.506	373.962.506
	373.962.506	373.962.506

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	2.888.495.035.281	1.787.951.560.287
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	2.206.848.907.213	1.233.931.610.100
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Kom Tum ⁽²⁾	93.369.871.132	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	11.764.273.950
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình ⁽³⁾	-	3.333.330.000
- Quỹ đầu tư Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	1.482.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	135.679.937.000	136.120.537.000
- Ngân hàng Phát triển VN - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁶⁾	279.835.272.359	276.134.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁷⁾	171.279.047.577	126.667.809.237
Nợ dài hạn	10.298.422.596	3.458.473.146
- Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương VN - CN.HCM ⁽⁸⁾	1.124.830.763	3.458.473.146
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁹⁾	9.173.591.833	-
	2.898.793.457.877	1.791.410.033.433

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ dài hạn

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 21950188-1/NHCTĐN ngày 12/01/2009 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 23,323 tỷ đồng;
- Mục đích vay: đầu tư dây chuyền xử lý giấy vụn OCC tại NM giấy Tân Mai;
- Thời hạn của hợp đồng: đến tháng 06/2013;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.750.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.750.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MT-ĐN ngày 26/1/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.770 tỷ đồng;
- Mục đích vay: đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Quảng Ngãi;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: 17,3 %/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của Công ty và Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.767.139.467.814 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 26/1/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.340 tỷ đồng;
- Mục đích vay: đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Miền Đông;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: 17,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 439.709.439.399 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TANMAI-KT ngày 4/3/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 276 tỷ đồng;
- Mục đích vay: xây dựng nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Thời hạn của hợp đồng: 8 năm 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 19,5%/năm + biên độ giao động 3,8%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: dự án nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 93.369.871.132 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 59873889 ngày 25/5/2009 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- Mục đích vay: thanh toán thuê kho bãi chứa vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm + điều chỉnh;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: 1 triệu cổ phiếu Sabeco với giá trị 26 tỷ đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.333.330.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.333.330.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- (4) Hợp đồng vay vốn tín dụng bảo vệ môi trường số 16/2011/HĐTD/ĐT-MT ngày 0/4/2011 với các điều khoản chi tiết như sau
- Số tiền vay: 4 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: xây dựng hệ thống xử lý nước thải ngoại vi giai đoạn 2, công suất 4.000 m³;
 - Thời hạn của hợp đồng: 51 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: tiền gửi ngân hàng và tài sản hình thành sau đầu tư;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.482.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.000.000.000 đồng.
- (5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3,272 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.272.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 03/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 8 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 77 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.856.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3,076 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.315.700.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.
- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 13,151 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 181 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.163.423.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.
- (5.5) Hợp đồng tín dụng số 07/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 27.958.500.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.020.800.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- (5.6) Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 24.065.200.000 đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.834.200.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.850.000 đồng.
- (5.7) Hợp đồng tín dụng số 09/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 14,593 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.959.800.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.
- (5.8) Hợp đồng tín dụng số 10/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50,683 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 165 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 45.710.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.
- (5.9) Hợp đồng tín dụng số 11/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 13,706 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 155 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.428.410.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 đồng.
- (5.10) Hợp đồng tín dụng số 12/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 16,583 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
 - Thời hạn của hợp đồng: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.394.454.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 129.000.000 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 28/01/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 603 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án nhà máy Bột giấy & giấy Tân Mai Kom Tum;
 - Thời hạn của hợp đồng: 87 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 279.835.272.359 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 234,596 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy khu vực ĐăkLăk - ĐăkNông;
 - Thời hạn của hợp đồng: 20 năm;
 - Lãi suất cho vay: 9,6 %/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 171.632.601.577 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 353.554.000 đồng.
- (8) Công ty cho thuê tài chính ngân hàng ngoại thương chi nhánh TP.HCM
- (8.1) Hợp đồng thuê tài chính số 55.11.02/CTTC ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Giá trị tài sản thuê: 533.400.000 đồng;
 - Mục đích thuê tài chính: mua xe ô tô Ford Everest;
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 533.400.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 177.800.004 đồng.
- (8.2) Hợp đồng thuê tài chính số 61.10.01/CTTC-CNHCM ký ngày 08/03/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Giá trị tài sản thuê: 106.722 USD & 185 triệu đồng;
 - Mục đích thuê tài chính: lắp ráp thang máy cho toà nhà văn phòng;
 - Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.122.205.542 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.122.205.542 đồng.
- (8.3) Hợp đồng thuê tài chính số 61.09.15/CTTC-CNHCM ký ngày 16/10/2009 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Giá trị tài sản thuê: 3 tỷ đồng
 - Mục đích thuê tài chính: nồi hơi đốt than cám phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.692.307.691 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 923.076.924 đồng.
- (9) Hợp đồng thuê tài chính số 05.01.11/HĐCTTC-TM ký ngày 22/06/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Giá trị tài sản thuê: 23 tỷ đồng;
 - Mục đích thuê tài chính: đầu tư hệ thống xử lý nước thải;
 - Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.005.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 7.831.408.167 đồng.

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư đầu năm trước	700.749.270.000	(86.300.401.052)	11.744.426	4.077.361.271	46.199.251.745
Tăng vốn trong năm trước	80.000.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(13.290.176.946)
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	1.553.506.275	-	-	-
Kết chuyển vào chi phí	-	84.746.894.777	-	-	-
Đánh giá CLTG cuối năm	-	1.010.139.804	-	-	-
CLTG trong giai đoạn XD CB	-	(137.757.318.678)	-	-	-
Trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(46.199.251.745)
Số dư cuối năm trước	780.749.270.000	(136.747.178.874)	11.744.426	4.077.361.271	(13.290.176.946)
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	(1.010.139.804)	-	-	-
Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	10.274.333.725
Trích Quỹ DP tài chính	-	-	-	3.831.096.844	(3.831.096.844)
Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.577.742.110)
Trích quỹ HDQT	-	-	-	-	(478.887.106)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(81.889.695.043)
Số dư cuối năm nay	780.749.270.000	(141.958.900.553)	11.744.426	7.908.458.115	(98.793.264.324)

Phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp số 07/BB.ĐHCĐ.TM.G/2011 ngày 06 tháng 5 năm 2011.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2011	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	25,95%	202.605.630.000	202.605.630.000
Nhà xuất bản Giáo dục	9,24%	72.165.760.000	72.165.760.000
Công ty Cổ phần Đồng Nai	41,97%	327.653.190.000	327.653.190.000
Cổ đông khác	22,84%	178.324.690.000	178.324.690.000
	100%	780.749.270.000	780.749.270.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	780.749.270.000	700.749.270.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	780.749.270.000	780.749.270.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.074.927	78.074.927
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	78.074.927	78.074.927
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.074.927	78.074.927
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.074.927	78.074.927
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.074.927	78.074.927
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.485.144.297.738	2.147.064.849.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.833.283.110	5.918.283.150
Doanh thu hoạt động từ rừng nguyên liệu	84.047.241.800	57.369.438.231
	2.582.024.822.648	2.210.352.570.881

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	49.113.331.126	34.501.822.240
Giảm giá hàng bán	3.160.517.160	24.126.810
Hàng bán bị trả lại	51.037.893.210	2.465.336.339
	103.311.741.496	36.991.285.389

24 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuận bán hàng hóa, thành phẩm	2.381.832.556.242	2.110.073.564.111
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	12.833.283.110	5.918.283.150
Doanh thu hoạt động thuận từ rừng nguyên liệu	84.047.241.800	57.369.438.231
	2.478.713.081.152	2.173.361.285.492

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.221.358.868.342	1.870.301.129.469
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.774.317.679	6.361.622.558
Giá vốn hoạt động trồng rừng nguyên liệu	37.717.324.620	22.495.915.493
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	864.839.676	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.075.924.912)
	2.262.715.350.317	1.898.082.742.608

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.457.816	318.387.999
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	3.148.000.000	2.796.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.733.034	2.247.763.163
Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.340	3.416.518
	3.812.276.190	5.365.567.680

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	177.854.671.515	144.522.441.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.740.184.639	6.676.333.546
Chiết khấu thanh toán	2.395.251.594	3.165.644.494
Công ty CP Đồng Nai hoàn trả một phần chiết khấu thanh toán năm trước	(4.616.891.741)	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn	335.275.500	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	31.500.000.000
Chi phí tài chính khác	7.220.604	-
	194.715.712.111	185.864.419.499

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lương	1.698.348.089	3.743.984.953
Chi phí khấu hao	1.102.889.073	451.387.161
Chi phí vận chuyển	26.822.247.373	27.081.147.010
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	678.756.544	1.446.225.983
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.176.970.576	7.385.224.174
Chi phí khác bằng tiền	1.963.494.136	2.148.006.485
	38.442.705.791	42.255.975.766

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lương	19.948.239.033	22.897.955.243
Chi phí khấu hao	5.067.368.706	5.145.077.744
Thuế, phí, lệ phí	6.166.857.279	3.982.385.843
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	5.420.046.660	6.461.078.537
Các khoản dự phòng	3.347.593.300	2.379.355.991
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	17.600.376.668	14.948.933.097
Chi phí khác bằng tiền	7.271.497.662	15.119.989.907
	64.821.979.308	70.934.776.362

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	2.081.216.461	3.051.085.718
Thanh lý tài sản cố định	455.163.040	6.211.150.340
Bán tài sản cố định hữu hình cho Công ty CP Giấy Đồng Nai	51.019.583.408	-
Thu nhập từ bán các tài sản khác cho Công ty CP Giấy Đồng Nai	59.146.174.139	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty CP Giấy Đồng Nai	46.012.770.675	-
Thu nhập khác	270.144.496	200.239.026
	158.985.052.219	9.462.475.084

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn bán phế liệu	1.952.120.629	2.796.642.822
Giá vốn tài sản cố định được thanh lý	256.282.113	6.242.467.939
Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế	1.307.052.468	754.329.106
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình bán cho Công ty CP Giấy Đồng Nai	39.084.738.581	-
Giá vốn các tài sản khác bán cho Công ty CP Giấy Đồng Nai	24.174.196.550	-
Chi phí khác	3.757.446.341	3.152.017.269
	70.531.836.682	12.945.457.136

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.282.825.352	(21.894.043.115)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(3.148.000.000)</i>	<i>(2.796.000.000)</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.148.000.000)	(2.796.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>6.017.297.603</i>	<i>149.643.920.619</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh do mua bán nội bộ	-	145.423.608.931
Phạt mang tính hành chính, các khoản chi phí loại trừ	1.465.774.904	628.922.320
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	613.500.000	408.000.000
Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất (máy xeo 5 không hoạt động)	3.061.128.909	3.073.399.359
Các chi phí khác	876.893.790	109.990.009
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.152.122.955	124.953.877.504
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.853.608.173	13.945.733.246
Thu nhập được giảm 50% thuế TNDN do ưu đãi (**)	(103.573.534.976)	(15.692.979.447)
Thu nhập không được ưu đãi	87.576.398.154	126.701.123.705
Thu nhập phải nộp thuế tại công ty con	27.073.351	-
	6.768.339	27.752.036.064
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.937.378.043	9.503.581.210
Thuế TNDN đã nộp, bù trừ bằng thuế khác trong năm	(24.473.767.065)	(12.318.239.231)
	470.379.317	24.937.378.043

(*) Theo chứng nhận đầu tư số 4012000014 ngày 17/07/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk cho Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án Trồng rừng nguyên liệu tại 3 huyện Lắk, Đắk Nông, M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2020 như sau: miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên được miễn thuế.

(**) Công ty CP Tập đoàn Tân Mai hình thành trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do đó Công ty tiếp tục thừa hưởng những ưu đãi về thuế của hai Công ty nêu trên. Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm: 2006; 2007 và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điểm 1, điều 26, chương IV, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần miễn thuế 3 năm (2005, 2006, 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.276.057.013	(13.290.176.946)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.276.057.013	(13.290.176.946)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	78.074.927	78.074.927
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm	-	5.587.552
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.074.927	83.662.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	132	(159)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn	4.934.649.900	17.634.432.538
Công ty CP Đồng Nai	Cổ đông lớn	1.825.293.905.092	1.214.630.820.746
Nhà xuất bản Giáo dục	Cổ đông lớn	88.800.000.000	-
Bán tài sản, thiết bị (bao gồm TSCĐ)			
Công ty CP Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết	110.165.757.547	-
Góp vốn			
Công ty CP Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết	73.443.840.000	-
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty liên kết	40.000.000.000	-

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

		Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Lãi phải trả do chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán				
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn		6.067.357.304	4.730.719.151
Công ty CP Đồng Nai	Cổ đông lớn		(4.616.891.741)	30.055.999.836
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ				
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn		2.539.234.858	2.717.886.465
Công ty CP Đồng Nai	Cổ đông lớn		1.599.855.503.765	844.763.155.629

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
Phải thu				
Công ty CP Đồng Nai	Cổ đông lớn		286.721.360.443	124.720.366.201
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn		2.420.221.172	3.634.972.201
Nhà xuất bản Giáo dục	Cổ đông lớn		65.611.956.851	11.956.851
Công ty CP Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết		11.020.000.000	-
Phải trả				
Công ty CP Đồng Nai	Cổ đông lớn		19.387.409.047	18.857.420.874
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn		37.155.343.322	38.155.343.322
Công ty CP Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết		323.612.160	-
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty liên kết		40.000.000.000	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Toàn

Lập ngày 17 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

006-C
Y
TU HAN
VĂN
TOÁN
IN
CHÍ MINH